

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu Phố 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 3 791 038

Fax: 0650 3 791 037

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 21

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		396,982,338,323	330,073,271,119
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,285,152,465	14,133,126,057
1. Tiền	111	V.01	13,285,152,465	14,133,126,057
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		281,184,949,192	241,171,994,789
1. Phải thu khách hàng	131		238,746,666,889	226,972,558,591
2. Trả trước cho người bán	132		42,468,435,228	17,582,369,068
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	7,327,303,282	1,943,728,651
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(7,357,456,207)	(5,326,661,521)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	82,575,967,405	70,269,356,414
1. Hàng tồn kho	141		83,181,677,937	70,875,066,946
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(605,710,532)	(605,710,532)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19,936,269,261	4,498,793,859
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		43,399,479	819,395,868
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,064,974,122	1,875,264,822
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		1,018,402,737	1,169,977,761
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		13,809,492,923	634,155,408
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		269,841,319,406	283,275,216,625
II. Tài sản cố định	220		203,049,376,329	213,547,127,729
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	187,871,365,296	198,678,823,776
- Nguyên giá	222		303,527,767,631	304,468,249,449
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115,656,402,335)	(105,789,425,673)
3. TSCĐ vô hình	227	V.05	39,319,464	44,412,384
- Nguyên giá	228		82,443,200	82,443,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(43,123,736)	(38,030,816)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	15,138,691,569	14,823,891,569
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	259		(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		66,791,943,077	69,728,088,896
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	63,034,567,206	65,970,713,025
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3,665,483,141	3,665,483,141
3. Tài sản dài hạn khác	268		91,892,730	91,892,730
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		666,823,657,729	613,348,487,744

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 3 791 038

Fax: 0650 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2011

đến ngày 30/06/2011

Mẫu số B 01 - DN**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		219,589,970,062	181,264,614,080
I. Nợ ngắn hạn	310		208,856,022,323	170,875,428,440
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	120,845,189,094	110,211,156,389
2. Phải trả người bán	312		36,313,190,818	21,786,915,464
3. Người mua trả tiền trước	313		6,582,326,924	3,229,964,115
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	28,243,003,377	27,554,977,261
5. Phải trả người lao động	315		2,549,902,731	3,029,621,708
6. Chi phí phải trả	316	V.11	1,763,988,427	1,476,012,831
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	7,359,179,873	1,568,210,582
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5,199,241,079	2,018,570,090
II. Nợ dài hạn	330		10,733,947,739	10,389,185,640
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	9,689,247,000	9,282,078,000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,044,700,739	1,107,107,640
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		447,233,687,667	432,083,873,664
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	447,233,687,667	432,083,873,664
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		324,511,870,000	324,511,870,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		72,198,102,617	75,525,566,593
3. Cổ phiếu quỹ	413		(5,078,213)	(13,375,390,189)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,778,230,657	2,955,750,762
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,037,370,818	2,214,890,923
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4,037,370,818	2,214,890,923
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		37,675,820,970	38,036,294,652
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		666,823,657,729	613,348,487,744

Bình Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Tổng Giám đốc



Shin Young Sik

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	117,834,029,068	119,175,548,450	183,674,323,589	160,877,068,579
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		297,682,896	1,934,754	359,050,311	151,947,852
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		117,536,346,172	119,173,613,696	183,315,273,278	160,725,120,727
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	92,257,963,702	96,732,255,791	142,859,214,167	130,604,780,301
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25,278,382,470	22,441,357,905	40,456,059,111	30,120,340,426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	9,286,932,785	527,089,410	9,663,647,317	3,342,481,378
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	7,542,300,446	7,000,757,684	11,042,633,296	10,702,491,742
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,036,885,371	2,163,869,432	7,333,172,208	4,314,815,494
8. Chi phí bán hàng	24		7,842,017,709	6,090,648,946	13,823,735,865	9,969,557,739
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,610,938,855	8,207,433,269	14,157,524,973	11,521,866,342
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		10,570,058,245	1,669,607,416	11,095,812,294	1,268,905,981
11. Thu nhập khác	31		1,380,070,731	325,837,743	1,383,508,803	327,233,858
12. Chi phí khác	32		1,160,502,786	81,420,224	1,174,876,104	216,393,134
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		219,567,945	244,417,519	208,632,699	110,840,724
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10,789,626,190	1,914,024,935	11,304,444,993	1,379,746,705
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,262,801,947	1,097,550,633	2,262,801,947	1,215,374,054
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(1,667,354,412)	-	(1,667,354,412)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		8,526,824,243	2,483,828,714	9,041,643,046	1,831,727,063

Bình Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Tổng Giám đốc



Shin Young Sik

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm nay	Năm trước
I Lợi nhuận trước thuế		0	11,304,444,993	1,379,746,705
Điều chỉnh các khoản			27,656,744,064	17,753,999,795
- Khấu hao tài sản cố định	02		10,258,686,016	10,780,863,564
- Các khoản dự phòng	03		2,030,794,686	1,678,814,126
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		8,386,255,627	(245,046,598)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(352,164,473)	(31,005,225)
- Chi phí lãi vay	06		7,333,172,208	5,570,373,928
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		38,961,189,057	19,133,746,500
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(62,760,643,388)	(55,782,106,944)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12,236,328,272)	(33,602,489,433)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		31,348,532,359	45,515,634,717
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,712,141,965)	2,457,690,722
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7,333,172,208)	(4,947,719,831)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(800,000,000)	(95,073,136)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		736,354,865	96,596,280
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(3,911,280,553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15,796,209,552)	(31,135,001,678)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(564,792,909)	(4,050,441,329)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		352,164,473	31,005,225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(212,628,436)	(4,019,436,104)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4,695,712,736	35,634,188,000
2 Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		114,185,147,366	103,892,759,782
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(103,719,995,706)	(105,808,517,236)
5 Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15,160,864,396	33,718,430,546
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(847,973,592)	(1,436,007,236)
Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh			-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14,133,126,057	10,686,504,094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(91,213,047)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	13,285,152,465	9,159,283,811

Bình Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Shin Young Sik

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 ngày 06/7/2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đầu tư này thay thế Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.066.218 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty. Ngày 08/09/2010, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy khâu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

(tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm 30/06/2011, số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

Nhà cửa vật kiến trúc

10 - 41

Máy móc, thiết bị

3 - 15

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011****(tiếp theo)**

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định***Thời gian khấu hao <năm>***

Phần mềm kế toán

5

Do những thay đổi về điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định nên tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được phân loại sang tài khoản chi phí trả trước dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, quyền sử dụng đất và lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong ba năm, riêng giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ từ 35 - 39 năm, lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

(tiếp theo)

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyển tiền và chi phí khác.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**9.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

9.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

9.3. Các nghĩa vụ về thuế**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011***(tiếp theo)*

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

9.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	57,590,598	1,154,097,257
Tiền gửi ngân hàng	13,227,561,867	12,979,028,800
VND	4,889,956,069	6,848,525,326
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	77,505,851	673,024,393
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	992,086,743	257,982,493
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	2,200,023	2,200,023
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	8,565,430	8,585,578
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương	46,326,453	170,000
Ngân hàng VCB - TP. HCM	26,425,299	26,223,673
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	23,165,940	21,041,722
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Quận 1 Hồ Chí Minh		
Ngân hàng Sài Gòn- Hà Nội	14,649,947	
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hưng Yên - 0591001606002	3,681,645,724	5,651,160,461
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hưng Yên - 0341000033785		126,204
Ngân hàng Ngoại hối Hàn Quốc	3,325,747	3,325,747
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6,343,448	196,969,568
Công ty chứng khoán Đông Á	7,715,464	7,715,464
USD	8,331,810,847	6,124,712,073
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	81,848,305	1,142,739,874
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	1,390,099,167	40,369,272
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	11,020,527	10,244,295
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	28,116,504	1,945,074
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương	21,671,580	
Ngân hàng Sài Gòn- Hà Nội	2,310,164,634	-
Ngân hàng NN&PTNT - Mỹ Hào	875,028	2,143,636
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	11,632,263	139,038,963
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Hưng yên	4,476,382,839	4,788,230,959
EURO	5,794,951	5,791,401
Ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	5,794,951	5,791,401
Tiền đang chuyển		-
Tổng cộng	13,285,152,465	14,133,126,057

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

(tiếp theo)

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác	7,327,303,282	1,943,728,651
Văn phòng Luật Sư Nguyễn Thành Vàng	47,728,394	53,997,894
Ms Đặng Thanh Thu	5,347,135,264	-
Các khoản phải thu khác	875,683,695	832,974,828
Chi cục hải quan Hưng Yên	487,955,929	487,955,929
Nguyễn Hách	568,800,000	568,800,000
Tổng cộng	7,327,303,282	1,943,728,651

3. Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	949,537,845	515,429,424
Nguyên vật liệu tồn kho	26,492,563,288	29,106,146,733
Công cụ, dụng cụ	285,336,855	285,336,855
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34,963,154,030	29,822,964,314
Thành phẩm tồn kho	20,491,085,919	11,145,189,620
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(605,710,532)	(605,710,532)
Tổng cộng	82,575,967,405	70,269,356,414

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2011	37,014,711,419	257,324,665,461	7,416,333,651	1,488,241,515	1,224,297,403	304,468,249,449
- Mua trong năm	-	470,000,000	-	81,570,182	-	551,570,182
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,492,052,000)	-	-	-	(1,492,052,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 30/06/2011	37,014,711,419	256,302,613,461	7,416,333,651	1,569,811,697	1,224,297,403	303,527,767,631
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2011	7,663,784,634	93,935,083,819	2,744,375,927	1,003,359,013	442,822,280	105,789,425,673
- Khấu hao trong năm	909,312,486	8,709,222,352	422,908,638	140,984,680	71,164,940	10,253,593,096
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(386,616,434)	-	-	-	(386,616,434)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 30/06/2011	8,573,097,120	102,257,689,737	3,167,284,565	1,144,343,693	513,987,220	115,656,402,335
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2011	29,350,926,785	163,389,581,642	4,671,957,724	484,882,502	781,475,123	198,678,823,776
- Tại ngày 30/06/2011	28,441,614,299	154,044,923,724	4,249,049,086	425,468,004	710,310,183	187,871,365,296

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

(tiếp theo)

5. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2011		82,443,200	82,443,200
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm khác		-	-
- Số dư ngày 30/06/2011	-	82,443,200	82,443,200
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2011		38,030,816	38,030,816
- Khấu hao trong năm		5,092,920	5,092,920
- Giảm khác		-	-
- Số dư ngày 30/06/2011	-	43,123,736	43,123,736
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2011	-	44,412,384	44,412,384
- Tại ngày 30/06/2011	-	39,319,464	39,319,464

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng hệ thống máy sản xuất nệm	11,674,190,759	11,375,390,759
Xây dựng hệ thống máy sản xuất nệm 3	3,448,500,810	3,448,500,810
Sửa chữa văn phòng	16,000,000	
Tổng cộng	15,138,691,569	14,823,891,569

7. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	7,140,000,000	7,140,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha	1,260,000,000	1,260,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
Tổng cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011***(tiếp theo)***8. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	1,008,301,726	989,776,012
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	46,851,206,053	49,607,159,353
Quyền sử dụng đất	15,160,059,427	15,373,777,660
Chi phí khác	15,000,000	
Tổng cộng	63,034,567,206	65,970,713,025

9. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	118,873,339,694	104,837,317,989
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - VND (*)	30,056,650,000	20,920,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - VND	6,607,000,000	5,270,000,000
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - USD (*)	10,559,512,411	21,165,135,798
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - USD (**)	7,424,708,187	7,922,877,292
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	58,543,969,096	46,793,704,800
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		2,765,600,099
Ngân hàng Sài Gòn- Hà Nội	5,681,500,000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	1,971,849,400	5,373,838,400
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần (VND)	976,000,000	1,952,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần (USD)	995,849,400	1,828,831,200
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên		1,593,007,200
Tổng cộng	120,845,189,094	110,211,156,389

(*) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 11.0102/HĐTD.HM ngày 21/06/2011 được vay bằng VND hoặc USD nhưng tổng mức dư nợ quy đổi không vượt quá 43.000.000.000 VND. Thời hạn trả nợ của mỗi khoản vay là 6 tháng.

(**) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Khu Công nghiệp Sóng Thần theo Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201100352 với hạn mức tín dụng là 14.000.000.000 VND được sử dụng cho mục đích mua nguyên vật liệu.

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2010	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2011
Văn phòng Công ty				
Thuế GTGT hàng nội địa	1,403,697,883	2,224,294,043	3,264,415,715	363,576,211
Thuế GTGT hàng xuất kh	-	1,045,126,048	1,045,126,048	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

(tiếp theo)

Thuế Xuất nhập khẩu	(1,169,977,761)	278,186,280	126,611,256	(1,018,402,737)
Thuế TNDN	5,608,867,076	-	800,000,000	4,808,867,076
Thuê thu nhập cá nhân	29,264,700	221,020,791	212,031,891	38,253,600
Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà	1,169,977,761			1,018,402,737
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà	7,041,829,659			5,210,696,887
Chi nhánh Hưng Yên				
Thuế GTGT hàng nội địa	4,474,710,833	-	-	4,474,710,833
Thuế GTGT hàng xuất kh.	-	-	-	-
Thuế Xuất nhập khẩu	237,976,926	343,482,441	-	581,459,367
Thuế TNDN	15,607,187,809	2,262,801,947	11,251,832	17,858,737,924
Thuế thu nhập cá nhân	193,272,034	262,365,845	338,239,513	117,398,366
Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà	20,513,147,602			23,032,306,490

11. Chi phí phải trả

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phí vận chuyển trong nước	112,363,000	128,217,000
Tiền điện	57,150,000	54,475,738
Tiền điện thoại	8,310,000	21,664,472
Phí dịch vụ trong nước	107,597,306	-
Trích trước chi phí kiểm toán	1,250,568,121	696,085,000
Phải trả khác	228,000,000	575,570,621
Tổng cộng	1,763,988,427	1,476,012,831

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2010	273,041,890,000	59,922,608,248	(33,353,732,129)	60,654,832,192	1,481,719,682	740,859,841	740,859,841	363,229,037,675
Tăng vốn trong kỳ	51,469,980,000	74,013,044,293	20,315,123,174	-	1,474,031,080	1,474,031,082	1,474,031,082	150,220,240,711
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	36,449,597,894	-	-	-	36,449,597,894
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	(3,291,000,000)	(15,578,801,234)	-	-	-	-	(18,869,801,234)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(55,119,085,948)	15,242,020,000	(59,068,135,434)	-	-	-	(98,945,201,382)
Số dư ngày 31/12/2010	324,511,870,000	75,525,566,593	(13,375,390,189)	38,036,294,652	2,955,750,762	2,214,890,923	2,214,890,923	432,083,873,664
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	9,111,925,792	-	-	-	9,111,925,792
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	(5,467,439,685)	1,822,479,895	1,822,479,895	1,822,479,895	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	13,370,311,976	(4,004,959,789)	-	-	-	13,370,311,976
Giảm khác	-	(3,327,463,976)	-	-	-	-	-	(7,332,423,765)
Số dư ngày 30/06/2011	324,511,870,000	72,198,102,617	(5,078,213)	37,675,820,970	4,778,230,657	4,037,370,818	4,037,370,818	447,233,687,667

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

(tiếp theo)

12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Mirae Fiber Technology Co., LTD	55,624,140,000	55,624,140,000
Shin Young Sik	69,828,470,000	69,828,470,000
Lim Jeong Yul	16,139,080,000	16,139,080,000
Các cổ đông khác	182,920,180,000	182,920,180,000
Tổng cộng	324,511,870,000	324,511,870,000

12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	324,511,870,000	273,041,890,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	324,511,870,000	273,041,890,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

12.4 Cổ phiếu

	30/06/2011
	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,451,187
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	32,451,187
Số lượng cổ phiếu phổ thông	32,451,187
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	596
Số lượng cổ phiếu phổ thông	596
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,450,591
Số lượng cổ phiếu phổ thông	32,450,591
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011***(tiếp theo)***13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Dương	333,633,873	184,022,105
Mr. Shin Young Sik	6,321,871,000	919,380,000
Các khoản phải trả khác	439,120,813	44,049,523
Bảo hiểm xã hội Hưng Yên	264,554,187	420,758,954
Tổng cộng	7,359,179,873	1,568,210,582

14. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - VND (*)	4,410,000,000	4,410,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - USD (*)	4,979,247,000	4,572,078,000
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương - CN Hưng Yên	300,000,000	300,000,000
Tổng cộng	9,689,247,000	9,282,078,000

(*) Là các khoản vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Sóng Thần có tổng hạn mức là 9.260.000.000 VND và 483.000 USD. Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 8 tháng 7 năm 2009 đến ngày 28 tháng 5 năm 2014.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm Padding	83,950,409,731	42,669,861,444
Doanh thu bán thành phẩm Quilting	28,598,548,319	22,999,846,573
Doanh thu bán thành phẩm Bedding	4,112,312,402	4,716,904,199
Doanh thu bán thành phẩm Nệm lò xo	875,075,720	2,298,024,462
Doanh thu bán máy móc	-	57,137,800,000
Doanh thu khác	-	-
Tổng cộng	117,536,346,172	129,822,436,678

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

(tiếp theo)

16. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm Padding	61,180,250,200	38,347,569,624
Giá vốn thành phẩm Quilting	27,006,326,591	8,972,388,898
Giá vốn thành phẩm Bedding	2,798,387,140	3,571,683,878
Giá vốn thành phẩm nệm lò xo	1,272,999,771	2,240,068,819
Giá vốn máy móc	-	43,600,544,572
Giá vốn khác	-	-
Tổng cộng	92,257,963,702	96,732,255,791

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	331,878,476	22,247,049
Doanh thu tài chính khác	8,955,054,309	504,842,361
Tổng cộng	9,286,932,785	527,089,410

18. Chi phí tài chính

	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4,036,885,371	2,885,578,596
Chi phí tài chính khác	3,505,415,075	4,115,179,088
Tổng cộng	7,542,300,446	7,000,757,684

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010
		VND	VND
Doanh thu		1,495,174,024	115,193,483,732
Mirae Fiber Technology Co., LTD	Cổ đông	1,495,174,024	115,193,483,732
Mua hàng		1,020,917,100	6,747,746,401

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

(tiếp theo)

Mirae Fiber Technology co., ltd	Cổ đông	1,020,917,100	6,747,746,401
---------------------------------	---------	---------------	---------------

1.2. Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	30/06/2011	01/01/2011
		VND	VND
Các khoản phải thu		128,016,456,003	75,488,382,802
Mirae Fiber Technology Co., LTD	Cổ đông	86,086,625,908	75,488,382,802
Trả trước người bán		41,929,830,095	-
Mirae Fiber Technology co., ltd	Cổ đông	41,929,830,095	
Các khoản phải trả		-	11,661,379,565
Mirae Fiber Technology Co., LTD	Cổ đông		11,661,379,565

2. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2010 đến 30/06/2010 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA)

Bình Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Tổng Giám đốc



Shin Young Sik